

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| | |
|-------------------------------------|------------------------------|
| Ngành đào tạo: | Quản trị kinh doanh |
| Trình độ đào tạo: | Đại học |
| Loại hình đào tạo: | Chính quy |
| Thời gian đào tạo: | 4 năm |
| Văn bằng: | Cử nhân |
| Khóa đào tạo: | Khóa 22 (2026 - 2030) |
| Tổng số tín chỉ tích lũy toàn khoá: | 122 |

Các học phần (*) không tính trung bình chung tích lũy vào kết quả học tập.

| HỌC KỲ 1: 13 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 13TC, tự | | | | | |
|--|--------------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 15 | | | |
| QT70002 | Kinh tế học | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70043 | Giới thiệu ngành Quản trị kinh doanh | 1 | 15 | 15 | 0 |
| QT70003 | Nguyên lý Quản trị | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70004 | Nguyên lý Marketing | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70313 | Tiếng Anh 1 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70411 | Bơi lội * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| HỌC KỲ 2: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18TC, tự | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 15 | | | |
| CB70101 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70201 | Toán kinh tế | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70314 | Tiếng Anh 2 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| KT70101 | Nguyên lý kế toán | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71001 | Trách nhiệm xã hội | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71002 | Hành vi tổ chức | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71046 | Quản trị văn phòng | 3 | 45 | 45 | 0 |
| LH71016 | Tổ chức sự kiện | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TH70001 | Tin học 1* | 2 | 45 | 15 | 30 |
| CB70401 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 1 * | 3 | 45 | 45 | 0 |

| | | | | | |
|--|---|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| CB70402 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 2 * | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70403 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 3 * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB70404 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh 4 * | 2 | 60 | 0 | 60 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học | | 1 | | | |
| CB71412 | Bóng đá * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71403 | Bóng chuyền * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71404 | Cầu lông * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71410 | Pickleball * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| HỌC KỲ 3: 22 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18TC, tự | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 18 | | | |
| CB70102 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70106 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70205 | Thống kê ứng dụng | 3 | 45 | 45 | 0 |
| CB70206 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| QT70007 | Quản trị marketing | 3 | 60 | 30 | 30 |
| KT70207 | Kế toán quản trị | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TA70315 | Tiếng Anh 3 | 3 | 45 | 45 | 0 |
| TH70002 | Tin học 2* | 2 | 60 | 0 | 60 |
| Khoa học xã hội và nhân văn (chọn 1/2 | | 2 | | | |
| CB71101 | Môi trường và PTBV | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB71104 | Kinh tế xanh và phát triển bền vững | 2 | 30 | 30 | 0 |
| Kỹ năng (chọn 1/2 môn - 2TC) | | 2 | | | |
| CB70305 | Kỹ năng giao tiếp và tạo dựng mối quan hệ | 2 | 30 | 30 | 0 |
| CB70306 | Kỹ năng Đàm phán, thương lượng | 2 | 30 | 30 | 0 |
| Học phần tự chọn (Chọn 1 trong 3 học | | | | | |
| CB71413 | Fitness * | 1 | 30 | 0 | 30 |

| | | | | | |
|--|---|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| CB71407 | Bóng rổ * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| CB71414 | Võ thuật * | 1 | 30 | 0 | 30 |
| HỌC KỲ 4: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18TC, tự | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 18 | | | |
| CB70103 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 30 | 30 | 0 |
| QT70005 | Pháp luật về kinh doanh | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70009 | Quản trị chuỗi cung ứng | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70010 | Quản trị tài chính | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT70011 | Quản trị nguồn nhân lực | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70039 | Quản trị chất lượng | 2 | 30 | 30 | 0 |
| QT70048 | Chuyển đổi số trong quản trị kinh doanh | 2 | 30 | 30 | 0 |
| TA70316 | Tiếng Anh định hướng chứng chỉ quốc tế* | 9 | 135 | 135 | 0 |
| HỌC KỲ 5: 18 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 18TC, tự | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Học phần bắt buộc | | 18 | | | |
| CB70104 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 | 30 | 0 |
| QT70006 | Phân tích định lượng trong kinh tế | 2 | 45 | 15 | 30 |
| QT70038 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 2 | 30 | 30 | 0 |
| QT70008 | Quản trị chiến lược | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70012 | Quản trị dự án | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT70013 | Quản trị vận hành | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT70049 | Nghiệp vụ ngoại thương | 3 | 45 | 45 | 0 |
| HỌC KỲ 6: 23 Tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 2TC, tự | | | | | |

| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
|---|------------------------------------|------------|--------------|----------------|----------------|
| Học phần bắt buộc | | 2 | | | |
| CB70105 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 30 | 30 | 0 |
| (Tự chọn: Chọn 1/3 chuyên ngành) | | | | | |
| Chuyên ngành Quản trị Marketing | | 21 | | | |
| QT71008 | Quan hệ công chúng và truyền thông | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71010 | Quản trị quan hệ khách hàng | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71007 | Digital Marketing | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71009 | Quản trị bán hàng | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71035 | Đàm phán trong kinh doanh | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71032 | Hành vi khách hàng | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71049 | Nghiên cứu Marketing | 3 | 45 | 45 | 0 |
| Chuyên ngành Quản trị nhân sự (chọn) | | 21 | | | |
| QT71014 | Tuyển dụng và đào tạo | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71015 | Quan hệ lao động trong tổ chức | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71016 | Quản trị tiền lương và phúc lợi | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71050 | Phân tích thị trường lao động | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71051 | Bảo hiểm xã hội | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71052 | Quản trị chế độ và chính sách | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71036 | Khoa học và nghệ thuật lãnh đạo | 3 | 45 | 45 | 0 |
| Chuyên ngành Quản trị Kinh doanh | | 21 | | | |
| QT71053 | Marketing quốc tế | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71054 | Đàm phán kinh doanh quốc tế | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71055 | Thanh toán quốc tế | 3 | 60 | 30 | 30 |
| QT71056 | Kinh doanh quốc tế | 3 | 60 | 30 | 30 |

| | | | | | |
|--|-------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------|-----------------------|
| QT71057 | Kinh tế đối ngoại | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71058 | Kinh tế quốc tế | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT71059 | Luật thương mại quốc tế | 3 | 45 | 45 | 0 |
| HỌC KỲ 7: 4 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 4TC, tự chọn: | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt | | 4 | | | |
| QT70016 | Thực tập tốt nghiệp | 4 | 0 | 0 | 200 |
| HỌC KỲ 8: 15 tín chỉ tích lũy (bắt buộc: 14, tự chọn: | | | | | |
| Mã học phần | Tên học phần | Số tín chỉ | Tổng số tiết | Tiết lý thuyết | Tiết thực hành |
| Khóa luận tốt nghiệp | | 6 | | | |
| QT70040 | Khóa luận tốt nghiệp | 6 | 90 | 90 | 0 |
| Học phần thay thế khóa luận tốt | | 6 | | | |
| QT70041 | Chuyên đề tốt nghiệp | 3 | 45 | 45 | 0 |
| QT70048 | Khởi sự doanh nghiệp | 3 | 30 | 30 | 0 |